

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

= ๐๓๐๘๐ =

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08, Biên Cương, Quy Nhơn - Bình Định

ĐT : 056.3522166

Fax : 056.3522316

Email : ctyxaydung47@dng.vnn.vn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TẠI NGÀY 31/03/2018

| CHỈ TIÊU | Mã số | Tại ngày 31/03/2018 | Tại ngày 01/01/2018 |
|---|------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | 1.264.993.493.780 | 1.315.181.397.708 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 20.820.874.154 | 16.608.084.343 |
| 1. Tiền | 111 | 19.670.874.154 | 16.608.084.343 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 1.150.000.000 | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 0 | 0 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 331.660.121.855 | 471.178.020.032 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 287.541.126.592 | 401.861.307.141 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 24.154.963.398 | 41.616.125.859 |
| 3. Phải thu nội bộ | 133 | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 25.554.031.865 | 33.290.587.032 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | -5.590.000.000 | -5.590.000.000 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 912.028.291.773 | 827.358.126.506 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 912.028.291.773 | 827.358.126.506 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 484.205.998 | 37.166.827 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | |
| 3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước | 153 | 484.205.998 | 37.166.827 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | 756.717.835.446 | 776.385.360.615 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 1.031.990.486 | 979.444.983 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 232.001.040 | 232.001.040 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 799.989.446 | 747.443.943 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | 633.215.948.943 | 653.057.956.595 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 621.973.900.926 | 641.815.908.578 |
| - Nguyên giá | 222 | 1.330.775.442.552 | 1.331.830.386.057 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | -708.801.541.626 | -690.014.477.479 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Tại ngày 31/03/2018 | Tại ngày 01/01/2018 |
|---|------------|--------------------------|--------------------------|
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11.242.048.017 | 11.242.048.017 |
| - Nguyên giá | 228 | 11.988.985.290 | 11.988.985.290 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | -746.937.273 | -746.937.273 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 231 | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 25.983.294.158 | 25.806.611.143 |
| 1. Chi phí xây dựng, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 25.983.294.158 | 25.806.611.143 |
| VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 84.195.887.260 | 81.045.539.709 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 65.683.416.833 | 64.460.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 26.800.000.000 | 26.800.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 254 | -8.287.529.573 | -10.214.460.291 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | |
| VII. Tài sản dài hạn khác | 260 | 12.290.714.599 | 15.495.808.185 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12.290.714.599 | 15.495.808.185 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | 2.021.711.329.226 | 2.091.566.758.323 |
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 1.750.022.695.769 | 1.823.511.428.119 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 1.186.509.831.753 | 1.212.853.644.893 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 282.616.096.757 | 302.109.322.291 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 34.612.898.088 | 23.999.183.176 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 328.727.149 | 9.871.183.987 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 43.813.596.941 | 32.287.308.947 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 72.031.316.423 | 71.306.622.537 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 750.606.992.308 | 770.619.819.868 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 2.500.204.087 | 2.660.204.087 |
| 13. Quỹ bình ôn giá | 323 | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 563.512.864.016 | 610.657.783.226 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | 284.000.000.000 | 284.000.000.000 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | |
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ | 335 | | |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Tại ngày 31/03/2018 | Tại ngày 01/01/2018 |
|---|------------|--------------------------|--------------------------|
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 279.512.864.016 | 326.657.783.226 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 271.688.633.457 | 268.055.330.204 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 271.688.633.457 | 268.055.330.204 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 170.201.300.000 | 170.201.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 170.201.300.000 | 170.201.300.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 32.680.208.094 | 32.680.208.094 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 45.929.947.845 | 45.929.947.845 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 22.877.177.518 | 19.243.874.265 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421a | 19.243.874.265 | 2.089.882.994 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | 3.633.303.253 | 17.153.991.271 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | |
| 13. Lợi ích của cổ đông thiểu số | 423 | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 600 | 2.021.711.329.226 | 2.091.566.758.323 |

Lập biểu



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, Ngày 27 tháng 4 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC




Dương Minh Quang



CÔNG TY CP XÂY DỰNG 47

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/03/2018

Mẫu số B02-DN

Bam hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 140.261.521.068 | 244.938.393.334 | 140.261.521.068 | 244.938.393.334 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 2 | 6.388.111 | 11.308.743 | 6.388.111 | 11.308.743 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 140.255.132.957 | 244.927.084.591 | 140.255.132.957 | 244.927.084.591 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 118.300.941.098 | 214.253.556.231 | 118.300.941.098 | 214.253.556.231 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 21.954.191.859 | 30.673.528.360 | 21.954.191.859 | 30.673.528.360 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 3.350.413.709 | 309.154.553 | 3.350.413.709 | 309.154.553 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 18.135.941.249 | 18.208.678.896 | 18.135.941.249 | 18.208.678.896 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | 17.657.464.892 | 16.886.416.238 | 17.657.464.892 | 16.886.416.238 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.743.414.832 | 8.280.071.266 | 6.743.414.832 | 8.280.071.266 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 425.249.487 | 4.493.932.751 | 425.249.487 | 4.493.932.751 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 3.333.882.301 | 89.064.940 | 3.333.882.301 | 89.064.940 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 59.136.720 | 433.806.421 | 59.136.720 | 433.806.421 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | 3.274.745.581 | -344.741.481 | 3.274.745.581 | -344.741.481 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 3.699.995.068 | 4.149.191.270 | 3.699.995.068 | 4.149.191.270 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 66.691.815 | 775.849.401 | 66.691.815 | 775.849.401 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 3.633.303.253 | 3.373.341.869 | 3.633.303.253 | 3.373.341.869 |
| 17.1- Lợi ích của cổ đông thiểu số | 61 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17.2- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 62 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 213 | 198 | 213 | 198 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 0 | 0 | 0 | 0 |

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hồ Đình Phong

Phạm Văn Nho



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/03/2018

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | 386.966.243.646 | 379.853.864.235 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 | (253.116.707.313) | (268.772.045.788) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | (46.247.974.481) | (61.657.270.463) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 4 | (17.657.464.892) | (16.886.416.238) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 5 | (1.307.066.205) | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | 286.421.039 | 59.861.212 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | (811.645.907) | (3.384.106.053) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 68.111.805.887 | 29.213.886.905 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (531.683.015) | (47.548.637.272) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (710.000.000) | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 3.350.413.709 | 309.154.553 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 2.108.730.694 | (47.239.482.719) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ | 32 | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 131.623.359.521 | 230.035.610.155 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (198.781.106.291) | (213.412.893.798) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (6.018.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (67.157.746.770) | 16.616.698.357 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 3.062.789.811 | (1.408.897.457) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 16.608.084.343 | 15.635.917.276 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 19.670.874.154 | 14.227.019.819 |

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hồ Đình Phong

Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, Ngày 27 tháng 4 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đương Minh Quang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/03/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. **Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.**

Công ty cổ phần Xây dựng 47 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/ QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 ngày 27/06/2005 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và thay đổi lần thứ 16 với số mới 4100258747 ngày 06/06/2016.

Vốn điều lệ: 170.201.300.000 VND

Cổ phiếu công ty được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán TPHCM với mã C47

Khối lượng cổ phiếu niêm yết: 17.020.130

2. **Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.**

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng.
- Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng.
- Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu.
- Đại tu xe máy thi công.
- Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
- Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
- Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo.
- Dịch vụ quảng cáo.
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa.
- Tư vấn du học.
- Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
- Hoạt động dạy nghề.
- Thi công khoan phụt vữa và xử lý nền móng công trình.
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: ngắn hạn**

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Danh sách các Công ty con:

| Tên công ty | Vốn đầu tư | Tỷ lệ | Thông tin công ty con |
|----------------------------------|----------------|--------|---|
| + Công ty CP Thủy điện Văn Phong | 53.825.000.000 | 59,81% | Số 8 Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định. Mã số 4101309994. |

| | | | |
|---|-------------------|--------------|--|
| + Công ty Cổ phần Du lịch Hàm Hồ | 7.635.000.000 | 76,35% | Xã Tây Phú, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Mã số 4100511679. |
| + Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen | 3.000.000.000 | 100,00% | Km2 tỉnh lộ 676, xã Đăk Long, huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum. Mã số 6101233393. |
| + Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định | 5.000.000.000 | 100,00% | Số 8 Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định. Mã số 4101500126. |
| - Danh sách các Công ty liên kết: | | | |
| Tên công ty | <u>Vốn đầu tư</u> | <u>Tỷ lệ</u> | <u>Thông tin</u> |
| + Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn | 26.800.000.000 | 8,00% | Số 01 Ngô Quyền, Buôn Ma Thuột, ĐăkLăk. Mã số 6000884487. |

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**
 - Tỷ giá hối đoái được sử dụng để hạch toán là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
 - Tỷ giá hối đoái được sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
2. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**
 - 2.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.
 - 2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.
 - Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ. tại ngày lập Báo cáo tài chính.
3. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**
 - 3.1 Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh
 - 3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.
 - 3.3 Các khoản cho vay: Không có

3.4 Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền".

+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

4.1 Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

4.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận theo nguyên giá

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

+ Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ tại thời điểm lập báo cáo nếu:

+ Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

+ Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

12. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

+ Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

+ Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và một phần chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản nợ phải trả dài hạn cuối năm tài chính trong trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái làm cho kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bị lỗ.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

+ Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

+ Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu dẫn đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|----------------|----------------|
| Đơn vị tính: ĐVN | | |
| 1. Tiền | 13.651.171.090 | 10.002.780.544 |
| - Tiền mặt | 6.019.703.064 | 6.605.303.799 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.263.270.403 | 5.072.845.861 |
| + Tiền Việt Nam | 26.577.345 | 1.642.554.775 |
| Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định | 878.316.371 | 1.626.133.660 |
| Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định (KS Hải Âu) | 3.349.881.875 | 1.802.392.901 |
| Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn | 8.494.812 | 1.764.525 |
| Ngân hàng Vietcombank Kon Tum, Gia Lai | 1.756.432.661 | 1.532.457.938 |
| + Ngoại tệ (USD) | 1.150.000.000 | 0 |
| - Tiền đang chuyển | 1.150.000.000 | 0 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 20.820.874.154 | 16.608.084.343 |
| Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định | | |
| Cộng | | |

| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|---------|----------------|----------|---------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính: | | | | | | |
| a. Chứng khoán kinh doanh | | | | | | |
| - Tổng giá trị cổ phiếu: | | | | | | |
| Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ | | | | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu: | | | | | | |
| Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ | | | | | | |
| 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác. | | | | | | |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: | | | | | | |
| + Vè số lượng | | | | | | |
| + Vè giá trị | | | | | | |
| b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi số | Giá gốc | Giá gốc | Giá trị ghi số | Đầu năm |



b1. Ngán hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2. Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty con: + Công ty Cổ phần Thủy Điện Văn Phong | 53.825.000.000 | 53.825.000.000 | 53.825.000.000 | 53.825.000.000 |
| + Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ | 7.635.000.000 | 7.635.000.000 | 7.635.000.000 | 7.635.000.000 |
| + Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| + Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định | 913.416.833 | 913.416.833 | 0 | 0 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên | | | | |
| - Đầu tư vào đơn vị khác: + Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn | 26.800.000.000 | 26.800.000.000 | 26.800.000.000 | 26.800.000.000 |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

* Công ty CP du lịch Hàm Hồ

Địa chỉ: Tây Phú - Tây Sơn - Bình Định

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ và quyền biểu quyết

Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ

Quyền biểu quyết

Vốn công ty con

Vốn góp công ty mẹ

Vốn góp cổ đông thiểu số

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|----------------|----------------|
| Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ | 76,35% | 76,35% |
| Quyền biểu quyết | 76,35% | 76,35% |
| Vốn công ty con | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Vốn góp công ty mẹ | 7.635.000.000 | 7.635.000.000 |
| Vốn góp cổ đông thiểu số | 2.365.000.000 | 2.365.000.000 |

- * Công ty CP thủy điện Văn Phong
Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết
- | | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|----------------|----------------|
| Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | 59,81% | 59,81% |
| Quyền biểu quyết | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| Vốn Công ty con | 53.825.000.000 | 53.825.000.000 |
| Vốn góp Công ty mẹ | 36.175.000.000 | 36.175.000.000 |
| Vốn góp cổ đông thiểu số | | |
- * Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen
Địa chỉ: Km2 tỉnh lộ 676, xã Đăk Long, huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết
- | | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|---------------|---------------|
| Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | 100,00% | |
| Quyền biểu quyết | 100,00% | |
| Vốn Công ty con | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Vốn góp Công ty mẹ | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Vốn góp cổ đông thiểu số | 0 | 0 |
- * Công ty TNHH MTV Cung ứng và Xuất khẩu lao động Bình Định
Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết
- | | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|-------------|-----------|
| Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ | 100,00% | |
| Quyền biểu quyết | 100,00% | |
| Vốn Công ty con | 913.416.833 | |
| Vốn góp Công ty mẹ | 913.416.833 | |
| Vốn góp cổ đông thiểu số | 0 | |

3. Phải thu của khách hàng:

- a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên
 - Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn
 - Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh
 - Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1
 - Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|-----------------|-----------------|
| | 287.541.126.592 | 401.861.307.141 |
| | 231.298.982.178 | 360.046.826.629 |
| | 24.714.219.156 | 114.106.339.936 |
| | 86.565.146.334 | 98.419.251.388 |
| | 7.831.080.343 | 46.962.628.409 |
| | 45.039.586.714 | 46.922.100.599 |



- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2
 Ban quản lí đầu tư và xây dựng thủy lợi 3
 Công ty CP Thủy điện Văn Phong
 Công ty Cổ phần Tiên Thuận
 Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn
 Công ty CP Phú Thạnh Mỹ
 - Các khoản phải thu khách hàng khác
 b. Phải thu dài hạn của khách hàng:
 c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:
 Công ty CP Thủy điện Văn Phong

4. Phải thu khác:

- a. Ngắn hạn
 - Phải thu về cổ phần hoá
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
 - Phải thu người lao động
 - Ký cược, ký quỹ
 - Cho mượn
 - Các khoản chi hộ
 - Phải thu khác
 b. Dài hạn
 - Ký cược, ký quỹ;
 Cộng

5. Tài sản thiếu chờ xử lý:

- a. Tiền
 b. Hàng tồn kho
 c. Tài sản cố định
 d. Tài sản khác

6. Nợ xấu:

| | |
|----------------|----------------|
| 9.781.837.461 | 0 |
| 4.478.497.854 | 0 |
| 22.178.400.000 | 22.178.400.000 |
| 18.994.517.000 | 20.994.517.000 |
| 896.482.389 | 6.059.253.370 |
| 10.819.214.927 | 4.404.335.927 |
| 56.242.144.414 | 41.814.480.512 |
| 232.001.040 | 232.001.040 |
| 3.527.000.000 | 4.027.000.000 |

| Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|----------------|----------|----------------|----------|
| Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| 18.123.063.678 | | 6.693.116.528 | |
| 25.864.031.865 | | 33.290.587.032 | |
| 43.987.095.543 | 0 | 39.983.703.560 | 0 |

| Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|----------|---------|----------|---------|
| Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |

Cuối kỳ Đầu năm

| Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | ĐỐI TƯƠNG NỢ |
|---------|------------------------|---------|------------------------|--------------|
|---------|------------------------|---------|------------------------|--------------|

- Tổng giá trị các khoản cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:
 - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không
 - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:
- Cộng

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cộng :

8. Tài sản dở dang dài hạn:

- a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

| Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---------|----------|---------|----------|
| Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |

| | | | |
|-----------------|--|-----------------|--|
| 54.236.840.063 | | 59.418.610.352 | |
| 200.814.960 | | 257.161.141 | |
| 857.123.000.000 | | 767.163.000.000 | |
| 467.636.750 | | 519.355.013 | |

| | | | |
|-----------------|--|-----------------|--|
| 912.028.291.773 | | 827.358.126.506 | |
|-----------------|--|-----------------|--|

| Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---------|------------------------|---------|------------------------|
| Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |

Cộng

b. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| - Mua sắm; | 25.983.294.158 | 25.806.611.143 |
| - Xây dựng cơ bản | 25.983.294.158 | 25.806.611.143 |
| * Tổng số chi phí XD CB dở dang | | |
| Trong đó : | | |
| + Kho xưởng Phước An | 12.138.960.053 | 12.114.442.130 |
| + Nhà máy gạch Phước Thành | | |
| + Nhà hàng Định Bình | | |
| + Dự án 105 Tây Sơn | 10.802.539.762 | 10.650.374.670 |
| + Dự án Khu sinh thái Hồ Định Bình | 3.041.794.343 | 3.041.794.343 |
| + Tòa nhà 11 Biên Cương | | |
| - Sửa chữa. | | |
| Cộng | 25.983.294.158 | 25.806.611.143 |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|---------------------------|--------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 183.794.439.657 | 922.589.763.099 | 211.515.260.631 | 13.930.922.670 | | 1.331.830.386.057 |
| - Mua trong kỳ | | 355.000.000 | | | | 355.000.000 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | | | | | | 0 |
| - Tặng khác | | | | | | 0 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 1.409.943.505 | | | | | 1.409.943.505 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 182.384.496.152 | 922.944.763.099 | 211.515.260.631 | 13.930.922.670 | 0 | 1.330.775.442.552 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 23.638.119.061 | 493.429.106.131 | 161.724.673.261 | 11.222.579.026 | | 690.014.477.479 |
| - Khấu hao trong kỳ | 932.994.450 | 20.726.042.194 | 3.085.870.412 | 178.092.944 | | 24.923.000.000 |

| - Tại ngày cuối năm | | | | | | | |
|-------------------------------------|------------|---------------------|-------|----------------------------|-----------------|------------------------|---------------------|
| 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: | | | | | | | |
| Khoản mục | | | | | | | |
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | Nguyên giá | - Quyền sử dụng đất | - Nhà | - Nhà và quyền sử dụng đất | - Cơ sở hạ tầng | Giá trị hao mòn lũy kế | - Quyền sử dụng đất |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

| | | | | | |
|----------------------------|--|--|--|--|--|
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | | |

13. Chi phí trả trước:

- a. Ngắn hạn
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng:
 - Chi phí đi vay:
 - Các khoản khác:
- b. Dài hạn
- Chi phí thành lập doanh nghiệp:
 - Chi phí mua bảo hiểm:
 - Các khoản khác:

12.290.714.599

15.495.808.185

14. Tài sản khác:

- a. Ngắn hạn
- b. Dài hạn
- Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

15. Vay và nợ thuê tài chính :

| Nội dung | Cuối kỳ | | Trong kỳ | | Đầu năm | |
|-------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 750.606.992.308 | 750.606.992.308 | 131.623.359.521 | 151.636.187.081 | 770.619.819.868 | 770.619.819.868 |
| Ngân hàng BIDV - CN Bình Định | 749.999.414.507 | 749.999.414.507 | 131.623.359.521 | 151.616.187.081 | 769.992.242.067 | 769.992.242.067 |
| Vay đối tượng khác | 607.577.801 | 607.577.801 | | 20.000.000 | 627.577.801 | 627.577.801 |
| b) Vay dài hạn | 279.512.864.016 | 279.512.864.016 | 0 | 47.144.919.210 | 326.657.783.226 | 326.657.783.226 |
| Ngân hàng BIDV - CN Bình Định | 279.512.864.016 | 279.512.864.016 | | 47.144.919.210 | 326.657.783.226 | 326.657.783.226 |
| Vay đối tượng khác | 0 | 0 | | | | 0 |
| Cộng | 1.030.119.856.324 | 1.030.119.856.324 | 131.623.359.521 | 198.781.106.291 | 1.097.277.603.094 | 1.097.277.603.094 |

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Kỳ này

Kỳ trước

| Nội dung | Tổng thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc | Tổng thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc |
|----------------------|--|-------------------|------------|--|-------------------|------------|
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|---------|-----|---------|-----|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| | | | | |

- Vay:

- Nợ thuế tài chính:

- Lý do chưa thanh toán:

Cộng

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên

16. Phải trả người bán:

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

+ Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc

+ Công ty TNHH Máy xây dựng Vitrac

+ Công ty cổ phần DVTM Hợp Nhất

+ Công ty cổ phần cơ khí và xây lắp 276

+ Công ty TNHH cơ khí đúc Tân Hiệp Thành

+ DNTN Vinh Quang (Phạm Sáu)

+ Cty CP DV TM XD Phát Định

+ Cty TNHH MTV KSXĐ Điện 2

+ Cty CP Cơ khí & Lắp máy Đại Hãn

+ Cty TNHH Hân Sơn

+ Cty CP TM&DV Tân Lộc

+ Công ty cổ phần TM & DV Tân Lộc

+ Công ty cổ phần Lilama 45.3

+ Công ty TNHH TMVT Giang Đình

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|-----------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | 282.616.096.757 | 282.616.096.757 | 302.109.322.291 | 302.109.322.291 |
| | 185.690.154.162 | 185.690.154.162 | 170.352.698.940 | 170.352.698.940 |
| | 49.146.988.974 | 49.146.988.974 | 50.039.810.169 | 50.039.810.169 |
| | 22.620.834.653 | 22.620.834.653 | 22.650.834.653 | 22.650.834.653 |
| | 42.301.936.075 | 42.301.936.075 | 45.571.606.856 | 45.571.606.856 |
| | 4.197.721.840 | 4.197.721.840 | 7.197.721.840 | 7.197.721.840 |
| | 7.111.504.180 | 7.111.504.180 | 7.673.958.380 | 7.673.958.380 |
| | 4.171.565.167 | 4.171.565.167 | | 0 |
| | 4.572.934.655 | 4.572.934.655 | | 0 |
| | 4.980.754.770 | 4.980.754.770 | | 0 |
| | 4.915.667.720 | 4.915.667.720 | | 0 |
| | 6.474.563.113 | 6.474.563.113 | | 0 |
| | 5.965.956.293 | 5.965.956.293 | | 0 |
| | 5.965.956.293 | 5.965.956.293 | 6.544.361.807 | 6.544.361.807 |
| | 9.412.015.121 | 9.412.015.121 | 9.412.015.121 | 9.412.015.121 |
| | 4.181.257.100 | 4.181.257.100 | 5.600.805.950 | 5.600.805.950 |

| | | | |
|--|----------------|----------------|-----------------|
| + Công ty TNHH Xuân Hiếu | 0 | 5.991.085.956 | 5.991.085.956 |
| + Công ty cổ phần công nông nghiệp Tiến Nông | 9.670.498.208 | 9.670.498.208 | 9.670.498.208 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 96.925.942.595 | 96.925.942.595 | 131.756.623.351 |
| | | | 131.756.623.351 |

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

Cộng

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

a. Phải nộp:

| | | | | |
|------------------------------------|---------------|----------------|----------------|-------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 9.065.849.804 | 16.759.615.295 | 25.499.488.300 | 325.976.799 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 3.436.364 | 12.776.222 | 13.462.236 | 2.750.350 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 0 | | | 0 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 801.897.819 | 66.691.815 | 868.589.634 | 0 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 0 | 620.861.664 | 620.861.664 | 0 |
| Thuế tài nguyên | 0 | 252.048.500 | 252.048.500 | 0 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 0 | | 0 | 0 |
| Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác | 0 | 96.000.000 | 96.000.000 | 0 |
| Cộng | 9.871.183.987 | 17.807.993.496 | 27.350.450.334 | 328.727.149 |

b. Phải thu:

| | | | |
|-------------------------------------|------------|-------------|-------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 0 | 438.476.571 | 438.476.571 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 0 | 7.562.600 | 7.562.600 |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 37.166.827 | 1.000.000 | 38.166.827 |
| Phí, lệ phí và khoản phải nộp khác | 0 | | 0 |
| Cộng | 37.166.827 | 447.039.171 | 484.205.998 |

Cuối kỳ

Đầu năm

- 18. Chi phí phải trả:**
- a. Ngắn hạn
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
 - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
 - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
 - Các khoản trích trước khác

- b. Dài hạn

- Lãi vay
 - Các khoản khác
- Cộng

19. Phải trả khác:

- a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
 - Kinh phí công đoàn
 - Bảo hiểm xã hội
 - Bảo hiểm y tế
 - Bảo hiểm thất nghiệp
 - Phải trả về cổ phần hoá
 - Nhận ký quỹ, ký cược
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Cộng

- b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

- c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện:

- a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

Cuối kỳ

Đầu năm

13.789.592
4.570.154.545
18.446.178.236
3.264.897.939
1.385.815.415
130.705.324

4.318.869.545
15.731.015.944
2.952.314.124
1.252.093.055
130.705.324

44.219.775.372
72.031.316.423

46.921.624.545
71.306.622.537

Cuối kỳ

Đầu năm

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b. Dài hạn

21. Trái phiếu phát hành:

| | Giá trị | Cuối kỳ | | Kỳ hạn | Đầu năm | |
|--|---------|----------|----------|--------|----------|--------|
| | | Lãi suất | Lãi suất | | Lãi suất | Kỳ hạn |
| 21. Trái phiếu thương | | | | | | |
| a. Trái phiếu phát hành | | | | | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | | | | | | |
| - Loại phát hành có chiết khấu | | | | | | |
| - Loại phát hành có phụ trội | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |
| b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |
| 21. Trái phiếu chuyển đổi: | | | | | | |
| a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu | | | | | | |
| - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | | | |
| - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | | | |
| - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | | | |
| - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | | | |
| - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | | | |
| - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | | | |
| b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ: | | | | | | |
| - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | | | |
| - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | | | |
| - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | | | |
| - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi | | | | | | |

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ
22. **Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:**
- Mệnh giá
 - Đợt được phát hành
 - Điều khoản mua lại
 - Giá trị đã mua lại trong kỳ
 - Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả:

- a. Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
 - Dự phòng tái cơ cấu
 - Dự phòng phải trả khác
- Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

b. Dài hạn

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu năm

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

25. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Nội dung | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác | Cộng |
|---|---------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------|--|--------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước | 170.201.300.000 | 32.680.208.094 | 0 | 42.711.223.819 | 0 | 0 | 17.408.000.000 | 0 | 263.000.731.913 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | | | 0 |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | 21.445.279.718 | | 21.445.279.718 |
| - Tăng khác | | | | 3.218.724.026 | | | | | 3.218.724.026 |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | 19.609.405.453 | | 19.609.405.453 |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | | | | 0 |
| Số dư đầu năm nay | 170.201.300.000 | 32.680.208.094 | 0 | 45.929.947.845 | 0 | 0 | 19.243.874.265 | 0 | 268.055.330.204 |
| - Tăng vốn trong kỳ này | | | | | | | | | 0 |
| - Lãi trong kỳ này | | | | | | | 3.633.303.253 | | 3.633.303.253 |
| - Tăng khác | | | | | | | | | 0 |
| - Giảm vốn trong kỳ này | | | | | | | | | 0 |
| + <i>Trả cổ tức</i> | | | | | | | | | |
| + <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i> | | | | | | | | | |
| + <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | | | | | | | | | |
| - Lỗ trong kỳ này | | | | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 170.201.300.000 | 32.680.208.094 | 0 | 45.929.947.845 | 0 | 0 | 22.877.177.518 | 0 | 271.688.633.457 |

| | | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----|---|-----------------|-----------------|
| b) | Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) - Vốn góp của các đối tượng khác Cộng | | |
| c) | Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm nay | Năm trước |
| | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| | + Vốn góp đầu năm | 170.201.300.000 | 170.201.300.000 |
| | + Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| | + Vốn góp giảm trong kỳ | 0 | 0 |
| | + Vốn góp cuối kỳ | 170.201.300.000 | 170.201.300.000 |
| | - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 0 | 0 |
| d) | Cổ phiếu | Cuối kỳ | Đầu năm |
| | - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 17.020.130 | 17.020.130 |
| | - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 17.020.130 | 17.020.130 |
| | + Cổ phiếu phổ thông | 17.020.130 | 17.020.130 |
| | + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| | - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| | + Cổ phiếu phổ thông | | |
| | + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| | - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| | + Cổ phiếu phổ thông | 17.020.130 | 17.020.130 |
| | + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| | * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng | | |
| e) | Cổ tức | | |
| | - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | |
| | + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | | |
| | + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | | |
| | - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | | |
| f) | Các quỹ của doanh nghiệp: | | |
| | - Quỹ đầu tư phát triển | 45.929.947.845 | 45.929.947.845 |
| | - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | |
| | - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. | | |
| g) | Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. | | |
| 26. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ: | Cuối kỳ | Đầu năm |
| 27. | Chênh lệch tỷ giá - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác | Cuối kỳ | Đầu năm |

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---------------|--------------|
| 28. Nguồn kinh phí | | |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ | | |
| 29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán: | | |
| a) Tài sản thuê ngoài: | | |
| - Từ 1 năm trở xuống | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | | |
| - Trên 5 năm | | |
| b) Tài sản nhận giữ hộ: | | |
| c) Ngoại tệ các loại: | 94.113,89 USD | 9.380,66 USD |
| d) Kim khí quý, đá quý: | | |
| e) Nợ khó đòi đã xử lý: | | |
| f) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | | |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------|-----------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng | 3.038.973.673 | 2.613.574.973 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 106.747.316.948 | 212.225.884.111 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 27.457.176.974 | 23.054.350.868 |
| - Doanh thu nhượng bán vật tư | 2.836.190.353 | 2.212.880.721 |
| - Doanh thu cho thuê tài sản | 21.655.991 | 87.349.498 |
| - Doanh thu dịch vụ thí nghiệm | 11.636.364 | 7.000.000 |
| - Doanh thu khác | 148.570.765 | 4.737.353.163 |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ | | |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính | | |
| Cộng | 140.261.521.068 | 244.938.393.334 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan: | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu: | | |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại: | | |
| - Giảm giá hàng bán: | | |
| - Hàng bán bị trả lại: | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt: | 6.388.111 | 11.308.743 |
| 3. Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán: | 118.300.941.098 | 214.253.556.231 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán: | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư | | |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư | | |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ | | |

| | | |
|---|-----------------|------------------|
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | | |
| Cộng | 118.300.941.098 | 214.253.556.231 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính: | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.533.709 | 9.166.645 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 3.344.880.000 | 299.987.908 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| Cộng | 3.350.413.709 | 309.154.553 |
| 5. Chi phí tài chính: | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| - Lãi tiền vay | 17.657.464.892 | 16.886.416.238 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | | |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | | |
| - Chi phí tài chính khác | 478.476.357 | 1.322.262.658 |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | | |
| Cộng | 18.135.941.249 | 18.208.678.896 |
| 6. Thu nhập khác: | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 2.528.741.818 | |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản | | |
| - Tiền phạt thu được | | |
| - Thuế được giảm | | 29.202.909 |
| - Các khoản khác | 802.965.566 | 59.862.031 |
| Cộng | 3.331.707.384 | 89.064.940 |
| 7. Chi phí khác : | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản | | |
| - Các khoản bị phạt | 16.105.176 | 373.292.620 |
| - Các khoản khác. | 40.856.627 | 60.513.801 |
| Cộng | 56.961.803 | 433.806.421 |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ: | 6.743.414.832 | 8.280.071.266 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN | | |
| + Chi phí nhân viên quản lý | 2.706.625.000 | 3.109.581.000 |
| + Chi phí tiếp khách | 1.701.988.085 | 2.868.813.183 |
| + Chi phí vật liệu quản lý | 362.764.181 | 290.654.919 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 1.972.037.566 | 2.011.022.164 |

- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:
 - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH
 - Các khoản chi phí bán hàng khác.

- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN:
 - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
 - Các khoản ghi giảm khác

| Cộng: | 6.743.414.832 | 8.280.071.266 |
|--|-----------------|-----------------|
| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố: | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 39.458.956.815 | 527.804.678 |
| - Chi phí nhân công | 48.680.282.310 | 49.663.429.831 |
| - Chi phí sử dụng máy thi công | 23.869.675.357 | 6.107.440.201 |
| - Chi phí sản xuất chung | 96.873.940.515 | 103.825.367.303 |
| - Chi phí bán hàng | | |
| Cộng | 208.882.854.997 | 160.124.042.013 |

| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: | Năm nay | Năm trước |
|---|------------|-------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 66.691.815 | 775.849.401 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 66.691.815 | 775.849.401 |

| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|---------|---------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | | |

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---------|---------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |
| 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: | | |

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 131.623.359.521 230.035.610.155
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 198.781.106.291 213.412.893.798
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

| | |
|--------------------------------|------------------|
| Tên tổ chức/Cá nhân | Mối quan hệ |
| Công ty CP Du lịch Hàm Hồ | Công ty con |
| Công ty CP Thủy điện Văn Phong | Công ty con |
| Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn | Công ty liên kết |
| Công ty CP Thủy điện Định Bình | Công ty liên kết |
| Ông Nguyễn Lương Am | Chủ tịch HĐQT |
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Giám đốc Công ty CP xây dựng 47 khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo
7. Những thông tin khác

Lập biểu

Kế toán trưởng




Hồ Đình Phong

Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, Ngày 27 tháng 4 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC




Dương Minh Quang